

BÁO CÁO CẬP NHẬT VĨ MÔ THÁNG 2/2026

THỪA THUẬN KHAI LỰC, ỨNG BIẾN CẦU TÂN

Lê Tự Quốc Hưng
Phó phòng Chiến lược Thị trường
hung.ltq@vdsc.com.vn

Võ Nguyễn Vũ Toàn
Chuyên viên Vĩ mô
toan.vnv@vdsc.com.vn

www.vdsc.com.vn



- **Sản xuất công nghiệp duy trì tín hiệu tích cực sau khi loại trừ yếu tố mùa vụ từ kỳ nghỉ Tết.** Trong tháng 2/2026, chỉ số SXCN (IIP) giảm 18,4% so với tháng trước do số ngày làm việc bị thu hẹp, nhưng vẫn tăng 1,0% so với cùng kỳ, cho thấy hoạt động sản xuất và nhu cầu xuất khẩu tiếp tục phục hồi. Lũy kế 2T2026, IIP tăng 10,4% YoY, cao hơn mức 7,5% của cùng kỳ năm trước, phản ánh đà phục hồi đang lan tỏa rộng hơn; trong đó, công nghiệp chế biến – chế tạo tiếp tục là động lực chính. Cùng chiều, PMI tháng 2 tăng lên 54,3 điểm và duy trì trên ngưỡng 50 tháng thứ 8 liên tiếp, với sản lượng, đơn hàng mới, tuyển dụng và mua đầu vào đồng loạt cải thiện, củng cố triển vọng mở rộng của khu vực sản xuất trong ngắn hạn.
- **Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 2T2026 đạt 1.236,6 nghìn tỷ đồng, tăng 7,9% svck.** Loại trừ yếu tố giá, mức tăng thực chỉ còn 4,5%, cho thấy cầu nội địa **vẫn cải thiện nhưng sức mua thực tế** của hộ gia đình **chưa thực sự bùng nổ** khi vẫn chịu ảnh hưởng bởi mặt bằng giá và tâm lý chi tiêu thận trọng.
- **Lạm phát nhìn chung vẫn đang trong vùng kiểm soát, song áp lực giá chưa thể xem nhẹ.** CPI tháng 2/2026 tăng 1,14% svtt và tăng 3,35% svck. Bình quân 2T2026 tăng 2,94%, trong khi lạm phát cơ bản bình quân tăng 3,47%. Dư địa điều hành chính sách tiền tệ không quá lớn nếu xuất hiện thêm các cú sốc chi phí đầu vào, đặc biệt là năng lượng.
- Vốn FDI thực hiện 2T2026 đạt 3,21 tỷ USD, tăng 8,8% svck, cho thấy tiến độ giải ngân của các dự án hiện hữu vẫn tích cực. Giải ngân đầu tư công 2T2026, trong khi đó, chỉ đạt 55.739,8 tỷ đồng, tương đương 5,6% kế hoạch năm, cho thấy động lực từ khu vực công vẫn chậm phát huy và chưa tạo được lực đẩy đủ mạnh cho tổng cầu trong quý I.
- Hoạt động thương mại của Việt Nam trong tháng 2/2026 **vẫn giữ nền tảng tích cực** dù chịu ảnh hưởng mùa vụ từ kỳ nghỉ Tết: xuất khẩu tăng 5,7% YoY, nhập khẩu tăng 4,4% YoY, trong khi mức giảm mạnh theo tháng chủ yếu phản ánh gián đoạn tạm thời của sản xuất và logistics. Thâm hụt thương mại duy trì ở 1,04 tỷ USD, nhưng khu vực **FDI tiếp tục đóng vai trò bệ đỡ và bù đắp phần lớn mức nhập siêu của khu vực trong nước**. Về triển vọng, việc Mỹ chuyển từ cơ chế thuế IEEPA sang Mục 122 **giúp giảm áp lực thuế quan ngắn hạn** và phần nào cải thiện triển vọng đơn hàng cho Việt Nam. Tuy nhiên, rủi ro thương mại chưa chấm dứt khi **Mỹ đồng thời tái lập nền tảng điều tra theo Mục 301**, hàm ý bất định có thể kéo dài trong năm 2026. Do đó, thương mại Việt Nam vẫn có dư địa duy trì tăng trưởng, nhưng triển vọng trung hạn sẽ phụ thuộc nhiều hơn vào khả năng nâng tỷ lệ nội địa hóa, minh bạch xuất xứ và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu.

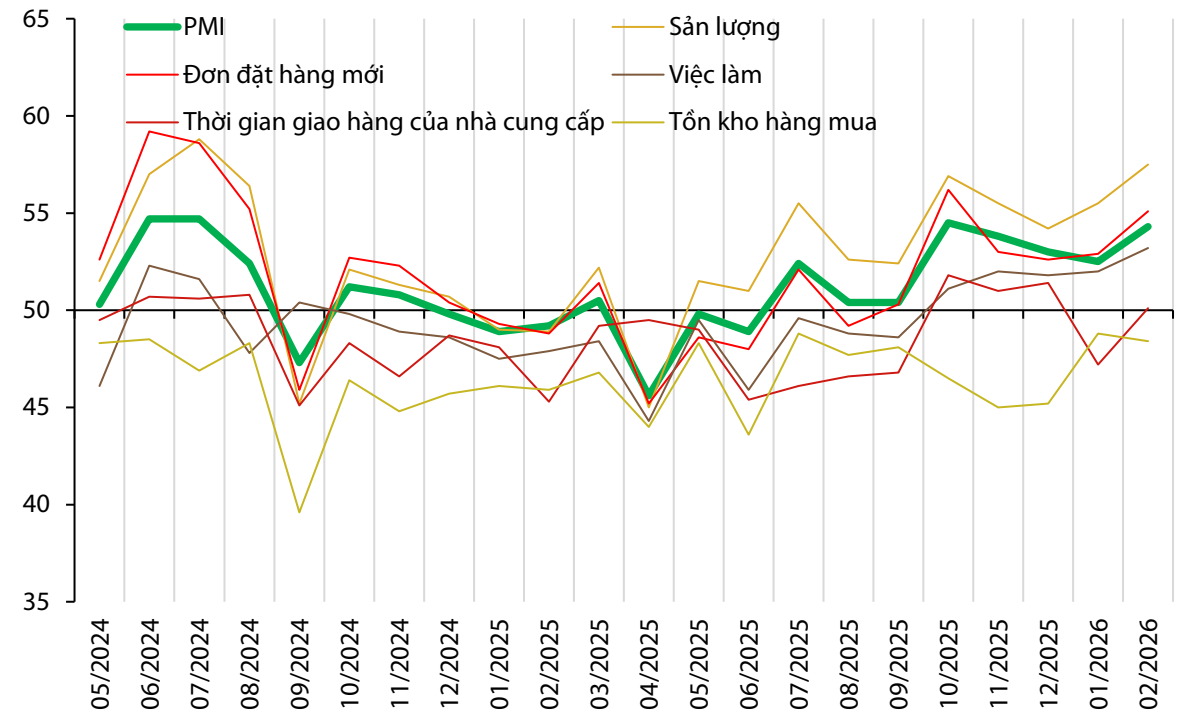
Tăng trưởng chỉ số sản xuất một số ngành công nghiệp chính

% so với cùng kỳ	09/25	10/25	11/25	12/25	01/26	02/26
Chế biến thực phẩm	11.6	9.6	12.9	15.7	19.8	6.5
Đồ uống	8.2	11.0	4.8	8.1	26.3	14.7
Dệt may	8.6	6.9	5.5	7.3	17.5	3.6
Da giày	5.7	8.6	6.8	9.8	15.4	-1.3
Chế biến gỗ	14.7	8.2	3.3	2.2	21.4	4.3
Hoá chất	15.1	23.4	29.3	21.7	32.6	7.8
Thuốc, dược liệu	5.7	-19.2	41.5	31.5	21.8	-9.0
Cao su, plastic	20.3	14.3	8.3	10.6	21.9	-3.9
Sản xuất kim loại	26.8	31.3	27.5	16.2	24.0	32.5
Hàng điện tử	15.5	15.9	9.5	13.6	-0.8	5.7
Sản xuất xe có động cơ	10.5	4.2	4.3	25.5	34.2	5.3
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	6.6	9.9	7.9	5.8	17.9	6.9
Sản xuất và phân phối điện	13.9	9.2	3.6	11.2	16.7	-4.5
Chỉ số chung	12.7	10.4	9.1	10.1	19.4	1.0

Nguồn: TCTK, CTCK Rồng Việt

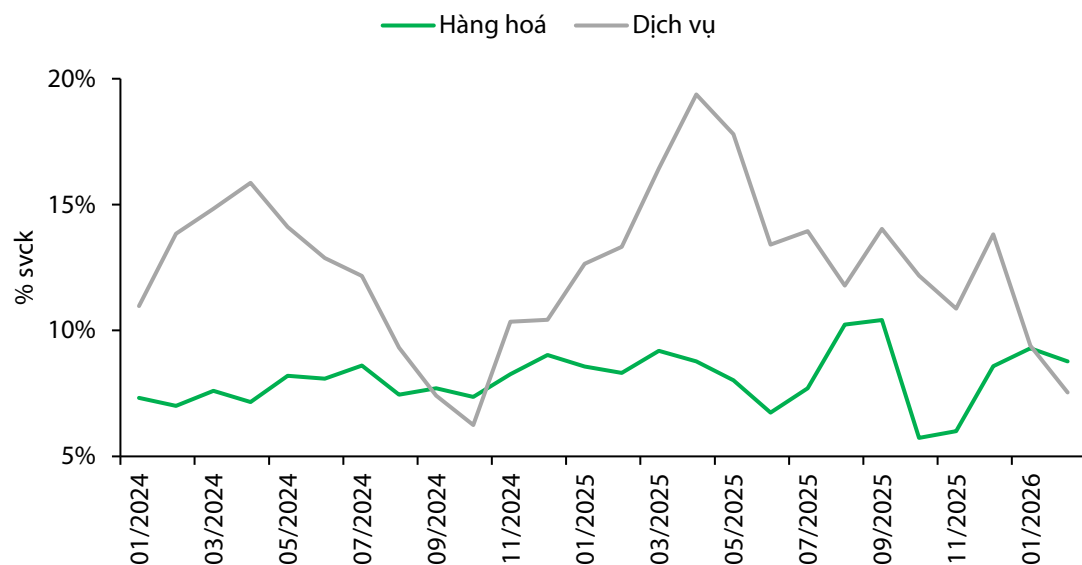
- Trong **tháng 2/2026**, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) **giảm mạnh 18,4% so với tháng 1/2026** do kỳ nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài làm **số ngày làm việc sụt giảm đáng kể**. Tuy nhiên, so với cùng kỳ, IIP vẫn **tăng nhẹ 1,0% YoY**, phản ánh nền tảng phục hồi của hoạt động sản xuất và nhu cầu xuất khẩu duy trì ổn định. Tính chung **2T2026**, IIP **tăng 10,4% YoY**, cao hơn rõ rệt mức tăng **7,5%** cùng kỳ năm 2025, cho thấy đà phục hồi đang được mở rộng về quy mô. Trong bức tranh này, **ngành chế biến–chế tạo** tiếp tục là động lực trung tâm khi **tăng 2,3% YoY trong tháng 2** và **11,5% YoY trong 2 tháng**, qua đó đóng góp chủ đạo vào mức tăng chung của toàn ngành.
- PMI tháng 2/2026 tăng lên **54,3 điểm**, đánh dấu **tháng thứ 8 liên tiếp** duy trì trên ngưỡng 50, cho thấy đà mở rộng của khu vực sản xuất tiếp tục được củng cố. Điểm đáng chú ý là **sản lượng tăng nhanh nhất trong 19 tháng**, **đơn hàng mới cải thiện mạnh**, doanh nghiệp đồng thời **đẩy mạnh tuyển dụng và gia tăng mua đầu vào**, trong khi **tồn kho thành phẩm giảm** cho thấy nhịp giao hàng thuận lợi hơn và khả năng hấp thụ của thị trường đang cải thiện.

Chỉ số PMI lĩnh vực sản xuất của Việt Nam



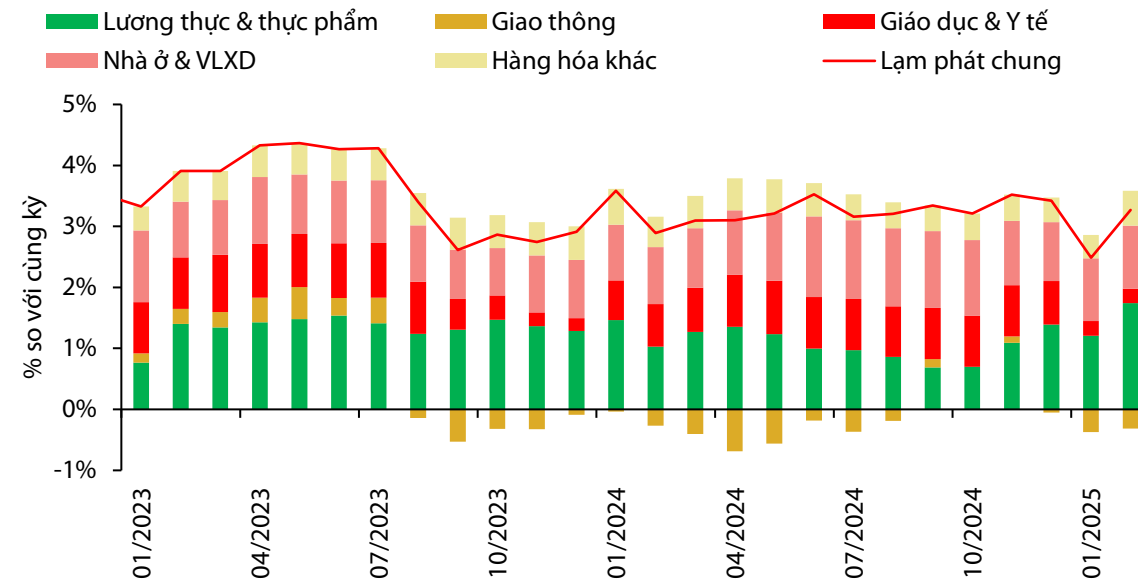
Nguồn: S&P Global, CTCK Rồng Việt

Tăng trưởng doanh số bán lẻ hàng hoá và dịch vụ (svck)



Nguồn: TCTK, CTCK Rồng Việt

Thay đổi trong chỉ số giá tiêu dùng



Nguồn: TCTK, CTCK Rồng Việt

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 2T.2026 đạt 1.236,6 nghìn tỷ đồng, tăng 7,9% so với cùng kỳ; tuy nhiên nếu loại trừ yếu tố giá, mức tăng thực chỉ còn 4,5%, cho thấy cầu tiêu dùng nội địa vẫn duy trì đà phục hồi trong giai đoạn đầu năm nhưng bị bào mòn bởi yếu tố giá và tâm lý chi tiêu thận trọng của hộ gia đình khiến tăng trưởng chưa đạt mục tiêu Chính phủ đề ra.
- Chỉ số giá tiêu dùng CPI tháng 2/2026 tăng 1,14% so với tháng trước và tăng 3,35% so với cùng kỳ; bình quân 2T.2026 tăng 2,94%. Trong khi đó, lạm phát cơ bản bình quân 2 tháng đầu năm tăng 3,47%, cho thấy lạm phát vẫn đang nằm trong vùng kiểm soát.

Tăng trưởng

Giá dầu cao làm tăng chi phí cho hộ gia đình và doanh nghiệp. Rong Việt không kỳ vọng cú sốc tăng giá sẽ lâu dài và tác động lên tăng trưởng. Theo IEA, mỗi **10\$/thùng tăng thêm làm giảm GDP toàn cầu khoảng 0,5%**

Lạm phát

Dallas Fed cho thấy **giá dầu tăng 10% làm lạm phát PCE tăng 0,3–0,4%/tháng và giảm dần tác động.**

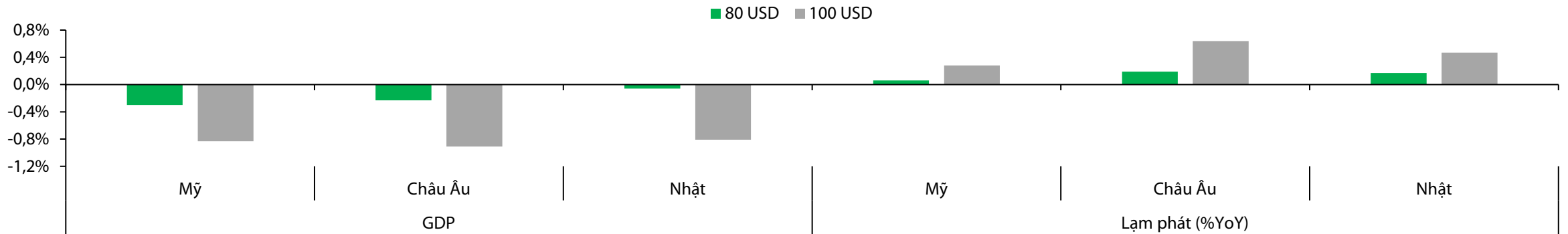
Phân tích của MUFG, **mỗi 10\$/thùng tăng thêm của giá dầu sẽ làm tăng 0,6% CPI Việt Nam**

Lãi suất

Lạm phát tăng do giá dầu có thể khiến các NHTW lớn chú ý rủi ro kỳ vọng lạm và làm chậm quá trình bình thường hóa chính sách tiền tệ.

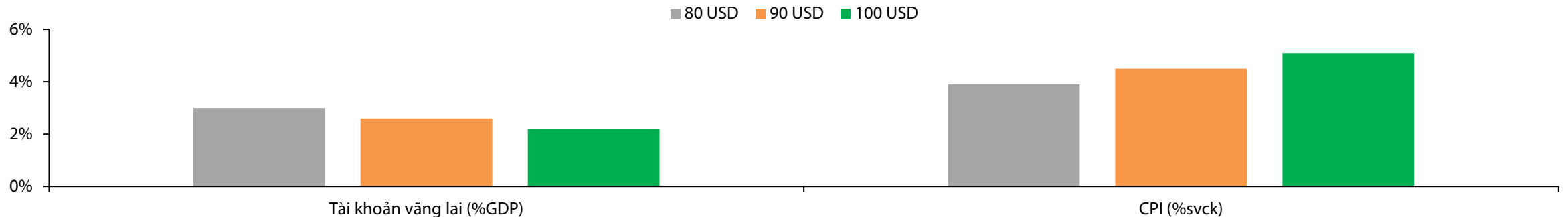
Theo CME Fedwatch, **Fed dự kiến sẽ cắt giảm vào 2H.2026** so với dự kiến trước đó vào 1H.2026

Tác động của giá dầu lên tăng trưởng GDP và lạm phát thế giới theo các kịch bản



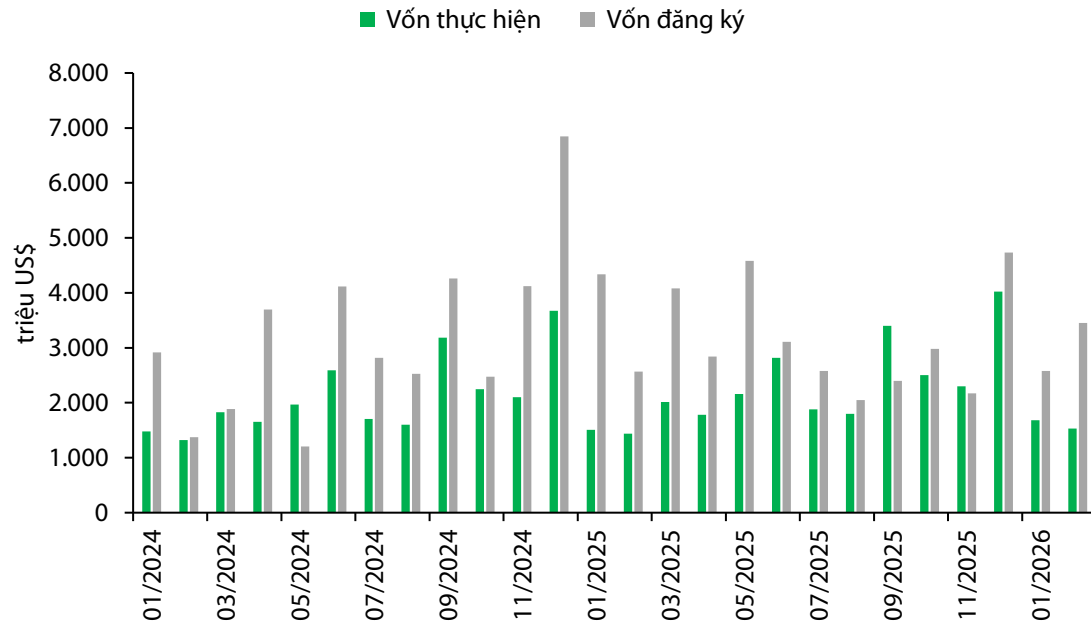
Nguồn: Bank J. Safra Sarasin, CTCK Rong Việt

Tác động của giá dầu lên tài khoản vãng lai và lạm phát Việt Nam theo các kịch bản



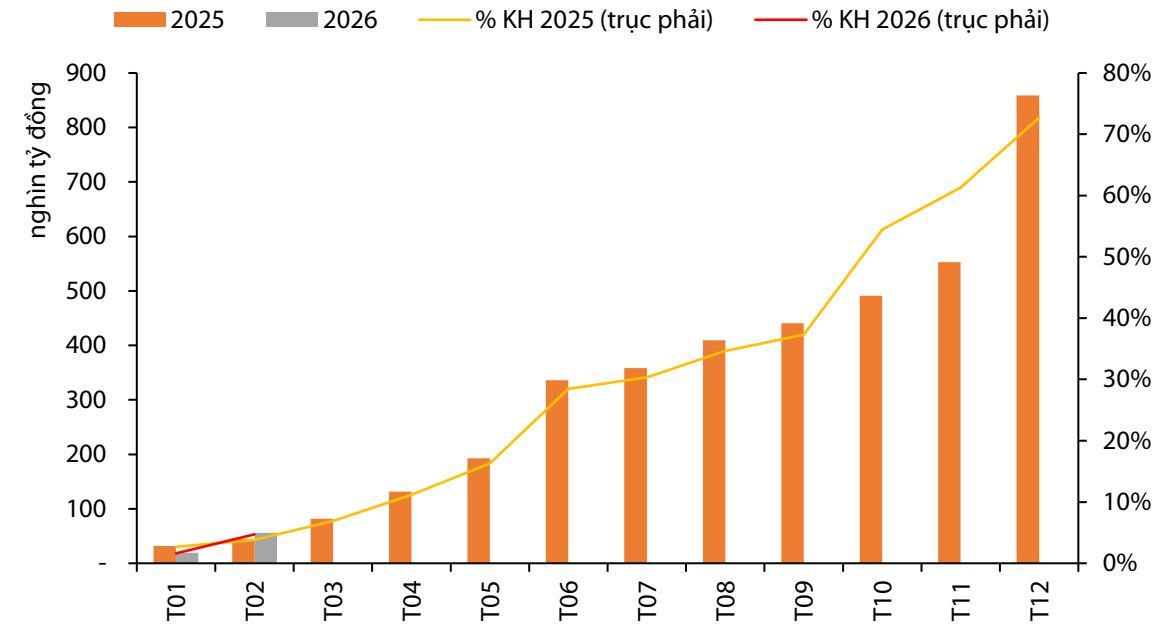
Nguồn: OCBC, MUFG CTCK Rong Việt

Vốn FDI thực hiện và đăng ký theo tháng



Nguồn: TCTK, CTCK Rông Việt

Quy mô giải ngân vốn đầu tư công 2025 theo tháng (triệu tỷ đồng)



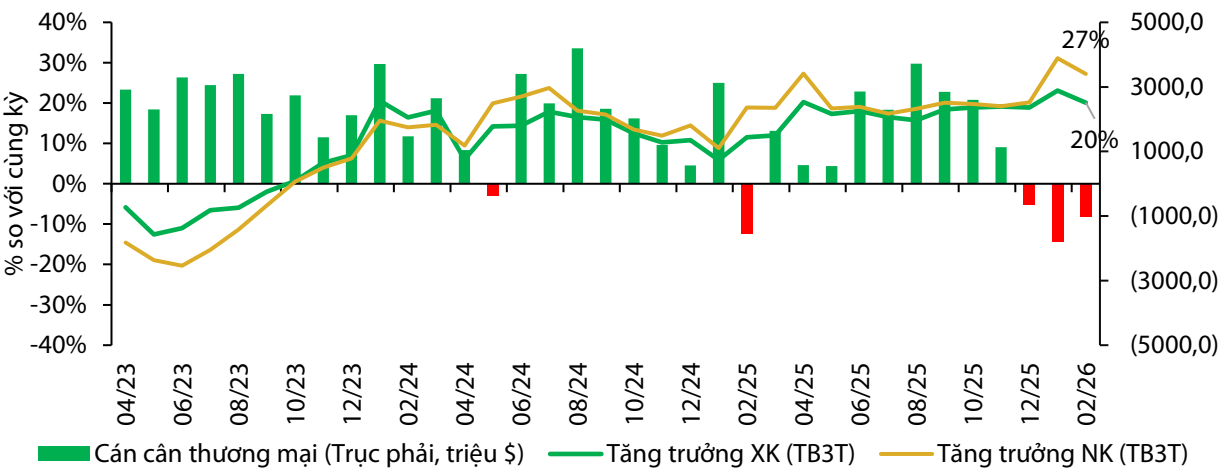
Nguồn: BTC, CTCK Rông Việt

- 2T.2026, vốn FDI thực hiện đạt 3,21 tỷ USD, tăng 8,8% so với cùng kỳ, cho thấy tiến độ giải ngân vẫn được duy trì tích cực, đồng thời phản ánh các dự án hiện hữu tiếp tục được mở rộng và triển khai đúng tiến độ. Tháng 2, tổng vốn FDI đăng ký mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần chỉ đạt 3,45 tỷ USD, tăng 34,5% so với cùng kỳ.
- Giải ngân vốn đầu tư công 2T.2026 đạt 55.739,8 tỷ đồng, tương đương 5,6% kế hoạch Thủ tướng giao, cho thấy nút thắt giải ngân hiện hữu ở khối bộ, ngành trung ương, và động lực tăng trưởng từ đầu tư công trong quý I chưa đủ mạnh như kỳ vọng.

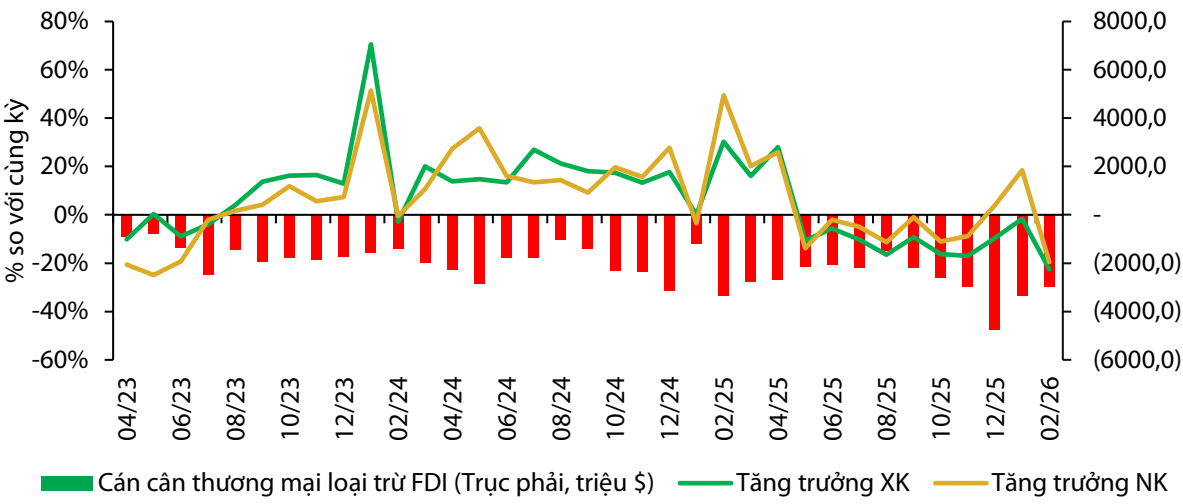
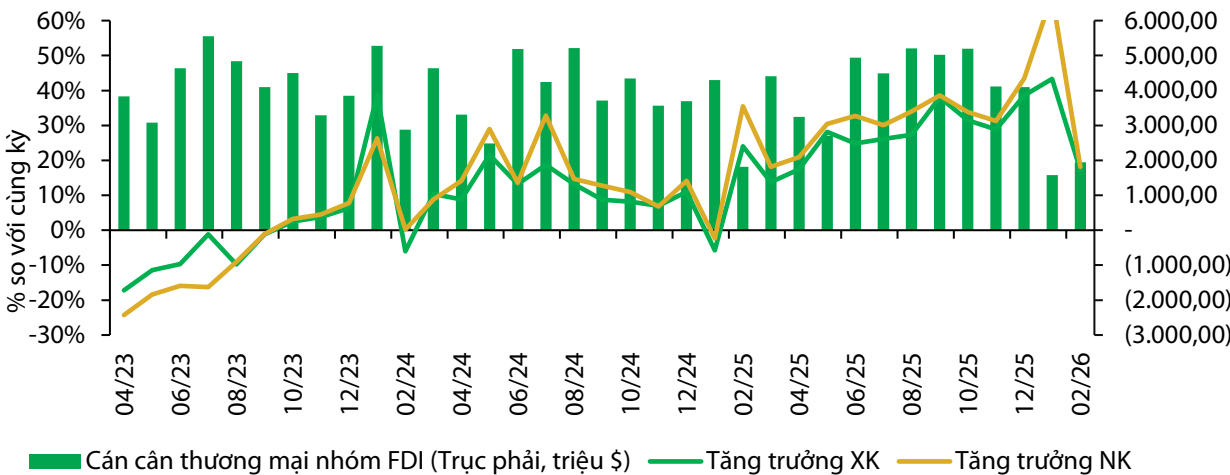
Tổng quan tình hình xuất nhập khẩu Việt Nam tháng 1/2026

	Tháng này (Tỷ \$)	% sv tháng trước	% sv cùng kỳ	Lũy kế từ đầu năm (Tỷ \$)	% svck
Tổng XNK	67,2	-23,8%	5,4%	155,7	22,6%
Xuất khẩu	33,1	-23,4%	6,4%	76,4	18,9%
Nội địa	6,6	-11,3%	-22,5%	16,3	-11,4%
FDI	26,5	33,1%	17,2%	60,1	30,5%
Nhập khẩu	34,1	-24,2%	4,4%	79,3	26,3%
Nội địa	9,6	1,0%	-19,6%	22,7	-1,3%
FDI	24,6	42,9%	18,1%	56,6	41,7%
CCTM	-1,0			-2,9	

Xu hướng xuất nhập khẩu và cán cân thương mại theo tháng (23-26)



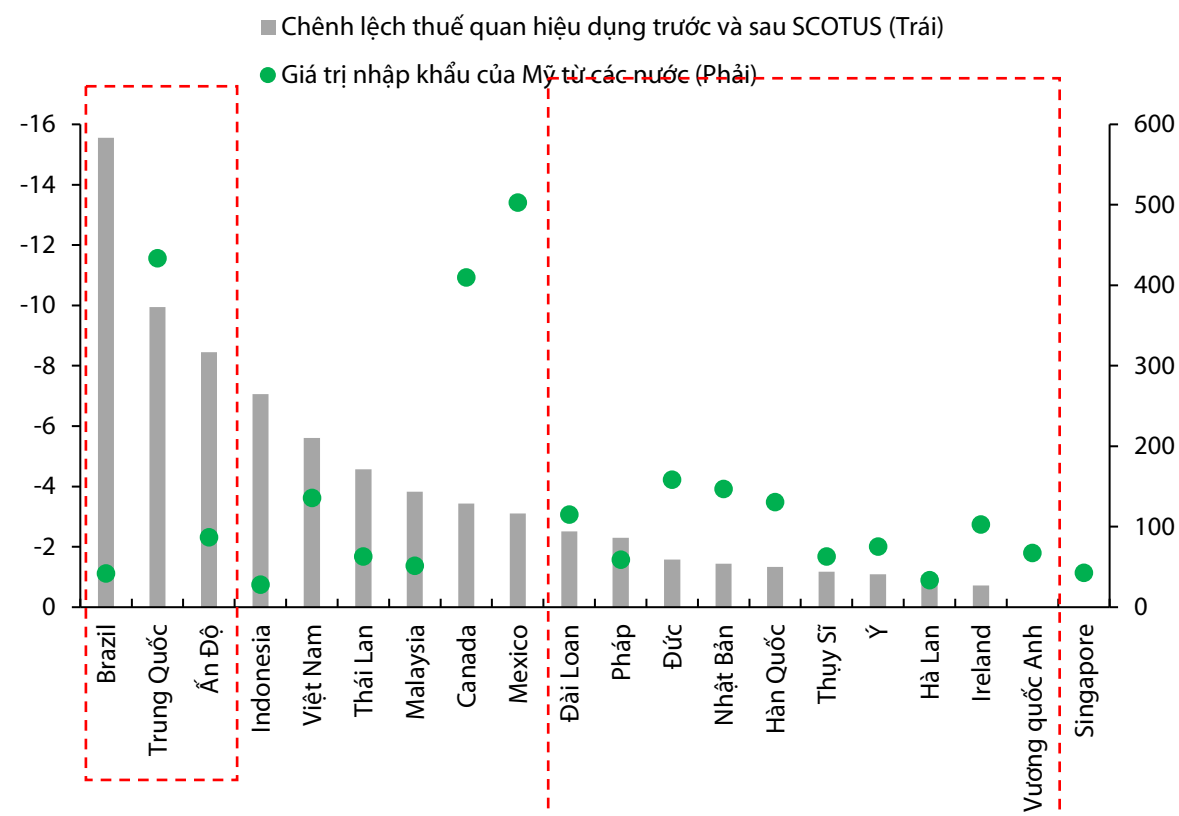
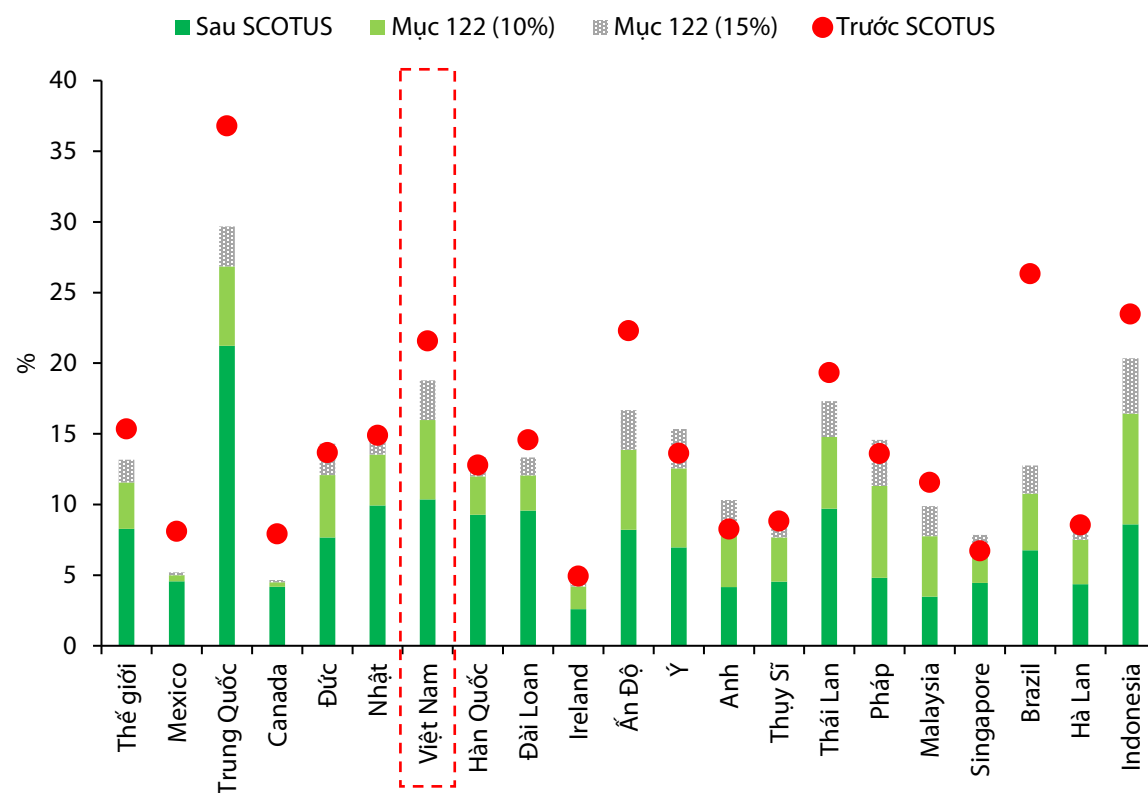
Xu hướng xuất nhập khẩu và cán cân thương mại của khối FDI (hình trái) và khối nội địa (hình phải) theo tháng (23-26)



Nguồn: TCHQ, CTCK Rồng Việt

- Phán quyết Tòa án Tối cao Mỹ (SCOTUS) đã bác bỏ cơ sở áp thuế quan theo IEEPA, buộc chính quyền chuyển nhanh sang Mục 122, áp thuế nhập khẩu tạm thời 10% (hiệu lực tối đa 150 ngày), **hiều khả năng sẽ tiếp tục chuyển sang mục 232 và 301**.
- Sau SCOTUS, thuế suất bình quân giảm từ 15,3% xuống 11,6% nếu Mục 122 giữ 10%. Việc chuyển từ IEEPA sang Section 122 tạo tác động phân bổ rõ nét, **các nước trước đó chịu thuế IEEPA cao (Trung Quốc, Brazil) có xu hướng được giảm nhẹ trong giai đoạn 150 ngày. Ngược lại, các nước có mức thuế thấp hoặc đã đàm phán trước đó (Anh, EU, Nhật, Hàn) có thể đối mặt rủi ro điều chỉnh bất lợi nếu thuế suất bị nâng**.

Mức thuế suất hiệu quả đối với các nước xuất khẩu hàng đầu đến Mỹ trong các kịch bản khác nhau



Nguồn: Global Trade Alert, CTCK Rong Việt tổng hợp

■ Thuế suất hiệu dụng bổ sung Mục 122 (10%) ■ Thuế suất hiệu dụng bổ sung Mục 122 (15%)

Lộ trình điều tra theo mục 301 liên quan đến năng xuất dư thừa của các nước

Mốc thời gian	Sự kiện chính	Nội dung thực hiện
11/3/2026	Khởi xướng điều tra	Bắt đầu tham vấn với các cơ quan nội bộ Mỹ và chính phủ các bên liên quan
15/04/2026	Hạn chót nộp hồ sơ/ý kiến	- Mở cổng tiếp nhận hồ sơ trực tuyến. - nộp ý kiến bằng văn bản và đăng ký tham gia phiên điều trần.
5/5/2026	Điều trần công khai	- Bắt đầu các phiên điều trần trực tiếp. - Các bên nộp phản hồi cuối cùng đối với các nội dung phát sinh tại phiên họp.
Tháng 5/2026+	Tham vấn & Phân tích nội bộ	- Rà soát toàn bộ hồ sơ và chứng cứ. - Phối hợp giữa các bộ ngành Mỹ để xác định tính chất "bất hợp lý" hoặc "phân biệt đối xử" của các chính sách bị điều tra. - Đánh giá mức độ thiệt hại đối với thương mại Hoa Kỳ.
Không muộn hơn 11/3/2027	Kết luận & Biện pháp xử lý	- Công bố kết luận cuối cùng: Có vi phạm Mục 301 hay không. - Quyết định biện pháp: Nếu vi phạm, Mỹ sẽ áp dụng biện pháp gì (thuế quan, hạn ngạch hoặc các biện pháp đáp trả khác).

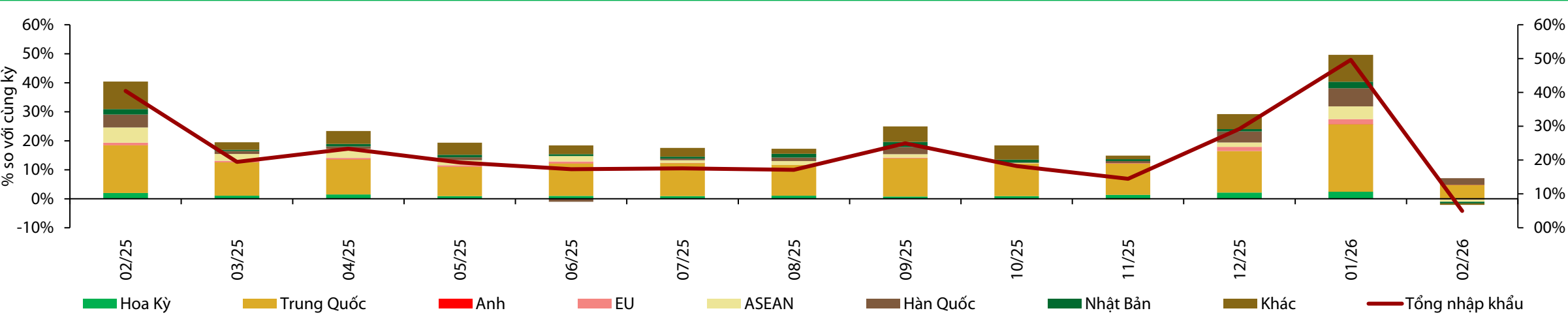
Nguồn: CTCK Rông Việt tổng hợp

- Thông báo của USTR ngày 11/3/2026 cho thấy Mỹ đang tái lập đòn bẩy thuế quan qua khuôn khổ Mục 301 bền vững hơn, thay vì dựa vào các thẩm quyền khẩn cấp. Vì vậy, rủi ro chính không nằm ở một đợt áp thuế diện rộng ngay lập tức, mà ở khả năng leo thang có chọn lọc theo ngành và chuỗi cung ứng, nhắm vào các nền kinh tế bị xem là xuất khẩu tình trạng dư thừa công suất sang Mỹ. Với thị trường, trọng tâm phân tích chuyển từ việc thuế quan có quay lại hay không sang những ngành và chuỗi cung ứng nào sẽ bị tác động trước, trong đó các trung tâm sản xuất châu Á, bao gồm Việt Nam, đều nằm trong vùng rủi ro.
- Đối với Việt Nam, việc bị đưa vào diện điều tra Section 301 làm tăng khả năng quan hệ thương mại với Mỹ bước vào giai đoạn giám sát chặt hơn, không chỉ về thâm hụt thương mại mà còn về vai trò của Việt Nam trong chuỗi cung ứng khu vực, nhất là ở các ngành chế biến chế tạo đang hưởng lợi từ dịch chuyển đơn hàng và FDI. Đây chưa phải là biện pháp thuế áp dụng ngay, nhưng đã tạo nền tảng pháp lý để Mỹ tiến hành tham vấn, lấy ý kiến và điều trần từ tháng 3/2026 trước khi cân nhắc các biện pháp khắc phục có mục tiêu.
- Hàm ý chính là Việt Nam cần chủ động giảm rủi ro bị gán nhãn trung chuyển công suất dư thừa bằng cách minh bạch xuất xứ, nâng tỷ lệ giá trị gia tăng nội địa, đa dạng hóa thị trường đầu ra và chứng minh vai trò sản xuất thực chất. Với thị trường, rủi ro lớn nhất không phải cú sốc tức thời mà là chi phí tuân thủ thương mại tăng, có thể làm chậm dòng dịch chuyển đơn hàng và FDI vào các ngành xuất khẩu chủ lực.



PHỤ LỤC DỮ LIỆU

Đóng góp của các đối tác lớn vào xu hướng nhập khẩu vào Việt Nam

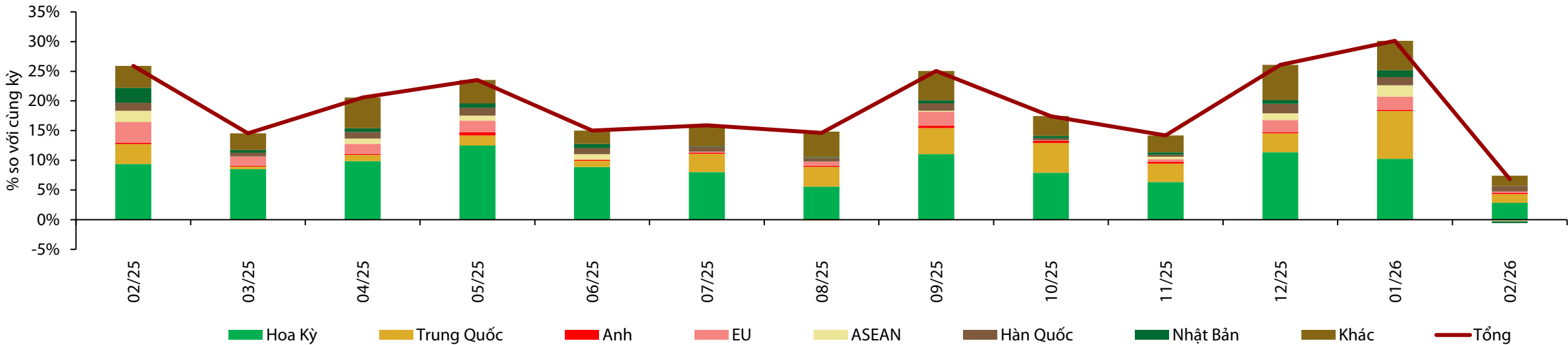


Xu hướng nhập khẩu vào Việt Nam từ các đối tác và thị trường lớn

% so với cùng kỳ, 1M	02/25	03/25	04/25	05/25	06/25	07/25	08/25	09/25	10/25	11/25	12/25	01/26	02/26
Trung Quốc (37,3%)	51,53	31,70	31,39	25,74	29,55	30,01	27,69	34,12	29,72	27,74	37,20	58,11	13,64
Khác (21,6%)	41,13	12,19	21,26	19,40	14,27	13,57	7,27	23,66	23,09	5,65	24,91	41,78	-2,21
Hàn Quốc (16,1%)	27,16	6,91	5,90	6,53	-6,55	3,80	8,42	17,08	0,98	5,10	27,63	45,08	15,44
ASEAN (12,1%)	38,79	16,44	23,84	14,83	16,68	8,04	12,63	10,20	1,46	-3,27	11,98	37,84	-5,71
Nhật Bản (5,5%)	27,37	6,97	15,05	17,60	11,06	11,63	24,27	33,99	16,94	13,44	14,22	40,51	-9,29
Hoa Kỳ (4,3%)	48,66	27,06	40,41	22,11	24,31	23,22	29,10	20,02	23,63	33,04	48,78	63,65	2,22
EU (2,9%)	21,35	16,86	13,09	13,06	17,39	1,95	-2,75	6,51	-4,49	3,58	40,27	63,14	-7,75
Anh (0,2%)	21,80	16,68	28,29	49,96	4,07	19,71	3,66	15,58	-2,99	1,72	-9,08	11,61	13,02
Tổng	40,42	19,49	23,37	19,30	17,33	17,55	17,15	24,93	18,21	14,46	29,19	49,61	4,97

Nguồn: TCHQ, CTCK Rông Việt

Đóng góp của các đối tác/ thị trường lớn vào xu hướng xuất khẩu từ Việt Nam

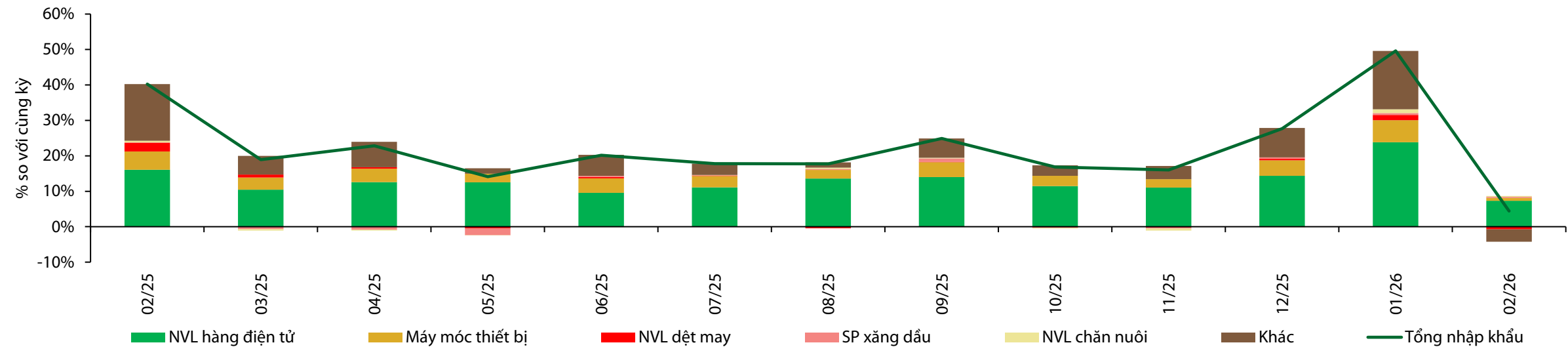


Xu hướng xuất khẩu từ Việt Nam đến các đối tác và thị trường lớn

% so với cùng kỳ, 1M	02/25	03/25	04/25	05/25	06/25	07/25	08/25	09/25	10/25	11/25	12/25	01/26	02/26
Hoa Kỳ (30%)	34,17	32,01	34,21	41,50	28,53	26,14	17,85	38,06	26,94	21,29	38,38	32,38	9,67
Khác (20%)	17,54	13,63	26,31	19,47	11,48	17,60	22,72	24,87	17,95	14,92	31,88	25,50	8,84
Trung Quốc (14,2%)	24,44	2,71	7,21	11,34	7,11	23,78	22,35	24,63	32,65	20,68	18,46	73,31	11,04
EU (12,2%)	27,66	12,11	12,83	16,37	-0,05	1,63	6,14	20,64	0,54	3,62	17,18	15,89	1,62
ASEAN (8,6%)	18,63	0,62	9,36	9,40	11,00	-0,52	-2,40	2,37	-0,22	4,78	13,29	22,10	-3,14
Hàn Quốc (7,4%)	18,05	9,32	18,21	21,46	17,42	13,74	10,79	20,40	5,64	6,06	25,11	20,87	13,57
Nhật Bản (5,8%)	45,00	7,99	10,74	12,89	12,19	1,21	1,72	9,42	6,50	6,16	10,56	17,75	-4,46
Anh (1,8%)	11,90	5,45	7,88	32,89	10,58	8,68	7,87	21,75	18,92	14,92	12,23	9,46	11,74
Tổng xuất khẩu	25,91	14,56	20,57	23,52	15,02	15,91	14,62	25,05	17,43	14,21	26,09	30,13	6,83

Nguồn: TCHQ, CTCK Rồng Việt

Đóng góp các mặt trong xu hướng xu hướng nhập khẩu vào Việt Nam

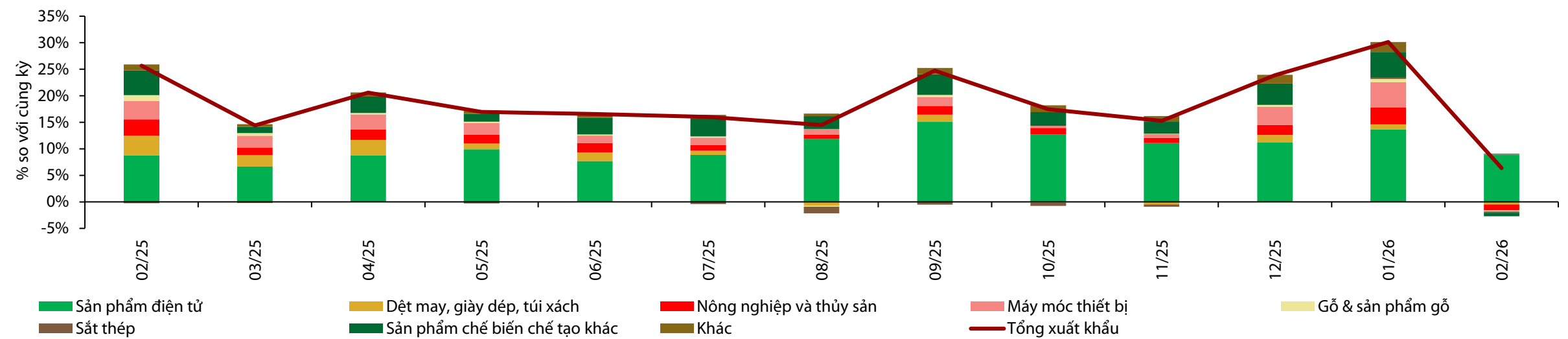


Xu hướng nhập khẩu các mặt hàng vào Việt Nam

% so với cùng kỳ, 1M	02/25	03/25	04/25	05/25	06/25	07/25	08/25	09/25	10/25	11/25	12/25	01/26	02/26
NVL hàng điện tử (41,2%)	47,21	33,70	43,07	41,95	29,13	33,08	41,40	40,22	35,75	34,17	46,96	65,29	20,53
Khác (34%)	41,35	13,01	17,85	3,83	14,62	8,07	3,80	14,16	7,26	9,34	19,98	45,57	-8,94
Máy móc thiết bị (11,9%)	46,60	28,18	29,75	18,59	32,81	24,78	18,24	33,56	22,82	17,71	32,54	47,11	6,73
NVL dệt may (5,4%)	38,94	11,42	5,15	-6,50	5,11	2,38	-6,34	0,87	-3,12	-3,03	6,44	22,06	-11,77
SP xăng dầu (4,8%)	1,08	-11,45	-13,86	-32,04	6,72	0,38	6,20	23,51	-2,12	-7,67	8,83	10,18	6,80
NVL chăn nuôi (2,8%)	13,89	-13,89	-6,90	-0,07	-3,93	3,82	13,22	6,42	-5,45	-20,34	-5,36	43,29	8,15
Tổng nhập khẩu	40,25	18,91	22,84	14,13	20,16	17,77	17,71	24,88	16,83	16,04	27,69	49,61	4,42

Nguồn: TCHQ, CTCK Rồng Việt

Đóng góp của các mặt hàng vào xu hướng xuất khẩu từ Việt Nam

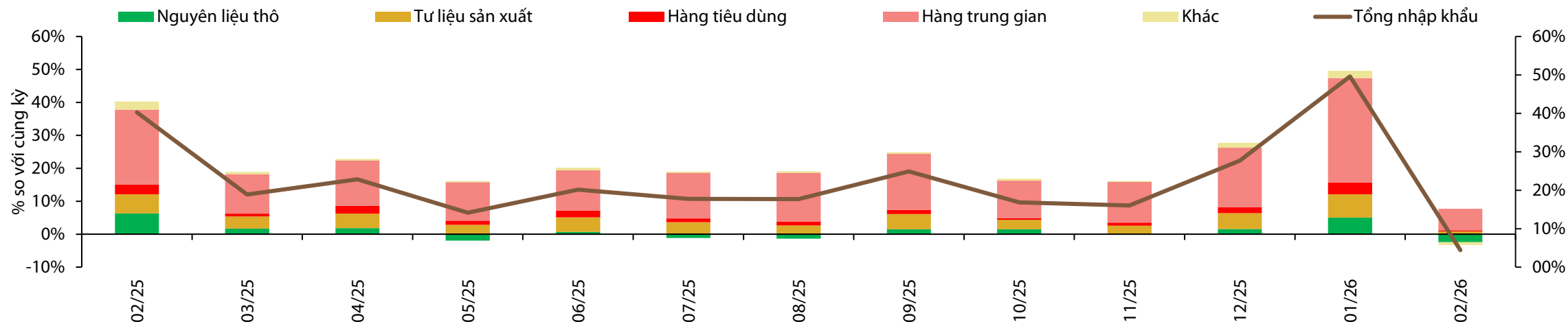


Xu hướng xuất khẩu từ Việt Nam của các mặt hàng

% so với cùng kỳ, 1M	02/25	03/25	04/25	05/25	06/25	07/25	08/25	09/25	10/25	11/25	12/25	01/26	02/26
Sản phẩm điện tử (42,8%)	23,56	19,13	27,58	30,69	22,19	26,90	36,90	44,14	40,55	35,42	34,64	39,45	24,39
Sản phẩm chế biến chế tạo khác (15,3%)	27,94	6,85	19,06	9,05	20,30	21,08	15,53	25,15	15,31	13,06	23,67	29,48	-4,10
Dệt may, giày dép, túi xách (13,1%)	25,37	14,85	17,98	6,44	9,47	4,39	-4,23	9,24	-0,84	-2,70	7,85	5,81	-3,33
Máy móc thiết bị (11,6%)	29,39	19,35	22,89	17,65	11,23	10,60	8,63	11,63	2,73	5,52	28,07	40,52	0,47
Nông nghiệp và thủy sản (7,2%)	38,86	14,58	19,55	17,77	21,06	13,28	8,59	17,43	15,10	11,35	22,05	39,99	-12,94
Khác (4,3%)	25,16	10,43	16,42	13,57	14,70	14,73	9,50	26,98	27,12	23,13	33,18	41,37	2,55
Gỗ & sản phẩm gỗ (3,1%)	33,02	12,90	6,01	5,38	6,23	5,22	-3,27	9,50	-0,04	1,20	7,40	14,22	-5,29
Sắt thép (2,6%)	-5,79	-6,09	-1,20	-7,80	0,11	-12,40	-34,91	-16,26	-18,89	-15,65	-2,24	7,19	-7,66
Tổng xuất khẩu	25,66	14,41	20,59	16,97	16,55	16,01	14,50	24,73	17,48	15,26	23,87	30,13	6,37

Nguồn: TCHQ, CTCK Rồng Việt

Đóng góp của các loại hàng hóa vào xu hướng xuất khẩu từ Việt Nam

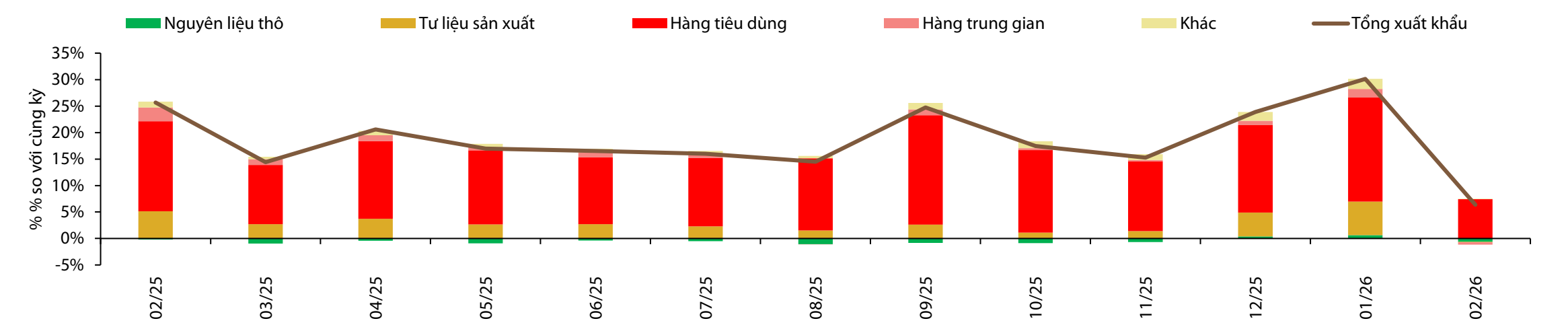


Xu hướng xuất khẩu từ Việt Nam của các loại hàng hóa

% so với cùng kỳ, 1M	02/25	03/25	04/25	05/25	06/25	07/25	08/25	09/25	10/25	11/25	12/25	01/26	02/26
Hàng trung gian (60,9%)	39,60	21,51	24,96	21,27	21,55	24,71	26,48	29,64	20,06	22,08	33,38	54,64	11,49
Nguyên liệu thô (13,3%)	38,32	10,59	11,23	-11,31	4,41	-7,31	-8,73	10,53	10,59	-0,60	10,14	34,41	-14,67
Tư liệu sản xuất (13,1%)	47,21	27,20	31,97	19,86	31,46	25,75	17,84	33,21	19,84	17,10	31,85	48,44	6,68
Hàng tiêu dùng (7,9%)	36,55	10,14	26,21	15,49	26,17	13,94	15,14	14,27	5,63	11,57	20,36	50,13	3,91
Khác (4,8%)	42,62	11,89	8,69	5,75	14,68	6,89	8,22	9,04	9,99	3,83	22,62	39,77	-15,43
Tổng nhập khẩu	40,25	18,91	22,84	14,13	20,16	17,77	17,71	24,88	16,83	16,04	27,69	49,61	4,42

Nguồn: TCHQ, CTCK Rồng Việt

Đóng góp của các loại hàng hóa vào xu hướng xuất khẩu từ Việt Nam



Xu hướng xuất khẩu từ Việt Nam của các loại hàng hóa

% so với cùng kỳ, 1M	02/25	03/25	04/25	05/25	06/25	07/25	08/25	09/25	10/25	11/25	12/25	01/26	02/26
Hàng tiêu dùng (67,4%)	26,58	17,68	23,36	22,13	19,57	20,29	21,43	33,03	25,59	21,36	26,01	30,36	11,51
Tư liệu sản xuất (16,2%)	30,99	16,23	21,78	15,38	16,04	12,87	8,78	13,78	5,85	7,57	26,81	39,36	-0,60
Hàng trung gian (7,1%)	35,13	12,78	12,30	6,86	11,09	8,21	-0,32	14,28	4,17	2,61	9,26	18,75	-5,31
Nguyên liệu thô (5%)	-2,32	-13,96	-5,97	-14,51	-6,37	-8,27	-17,52	-13,01	-13,39	-10,77	6,79	10,55	-10,40
Khác (4,3%)	25,16	10,43	16,42	13,57	14,70	14,73	9,50	26,98	27,12	23,13	33,18	41,37	2,55
Tổng xuất khẩu	25,66	14,41	20,59	16,97	16,55	16,01	14,50	24,73	17,48	15,26	23,87	30,13	6,37

Nguồn: TCHQ, CTCK Rồng Việt



Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. Rong Viet Securities tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được Rong Viet Securities thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của Rong Viet Securities. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của Rong Viet Securities đều trái luật. **Bản quyền thuộc Rong Viet Securities, 2026.**



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT



Tầng 1 đến Tầng 8, Toà nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh



www.vdsc.com.vn



**DỊCH VỤ PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ
TỐT NHẤT VIỆT NAM 2025**
GIẢI THƯỞNG GLOBAL BANKING & FINANCE